TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1068**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 9 - 2022
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh;
2. Bà Trần Quang Cảnh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Mai Hảo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 531/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 670/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Bé H, sinh năm 1991;
HKTT: Ấp T, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
Tạm trú: 65 Đ, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1985;
HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.
Địa chỉ: 65 Đ, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Bé H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành V đã kết hôn vào ngày 24/03/2020 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn bà và ông V chung sống tại 65 đường Đoàn Hồng Phước, phường H, quận T. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do ông V thường xuyên đánh, chửi bới xúc phạm bà H về việc bà không làm ra tiền do đang mang thai và nuôi con nhỏ. Bà và ông V đã ly thân hơn 1 năm nay. Hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà H xác nhận có 01 con chung tên Nguyễn Đình L, sinh ngày 31/01/2020, khi ly hôn bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà H không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Thành V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều tuân thủ theo qui định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ bản tự khai của bà H cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy quan hệ hôn nhân của bà H và ông V là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân giữa bà H và ông V không còn hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn là ông V đã nhiều lần dùng lời lẽ và vũ lực đối với bà H, bà H và ông V đã ly thân hơn một năm nay, vợ chồng đã hàn gắn nhưng không được, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Đình L, sinh ngày 31/01/2020 cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 49 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/3/2020 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Bé H và ông Nguyễn Thành V là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông Nguyễn Thành V cư trú cuối cùng tại quận T. Toà án nhân dân quận T thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị Bé H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Thành V vắng mặt không có lý do. Tòa án tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng ông V không đến tham dự phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà H.

3. Về yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét bà Lê Thị Bé H yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành V.

Theo lời trình bày của bà H, quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông V đã đánh bà H, thường xuyên chửi bới xúc phạm bà về việc bà không làm ra tiền do đang mang thai và nuôi con nhỏ. Bà và ông V đã ly thân hơn 1 năm nay. Hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông V không đến Tòa làm việc chứng tỏ ông V không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà H và ông V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân hơn một năm nay nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ con chung:* Bà H xác định có 01 chung tên Nguyễn Đình L, sinh ngày 31/01/2020, khi ly hôn bà H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, hiện nay con chung đang do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng nên giao con chung tên Nguyễn Đình L cho bà Lê Thị Bé H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà Lê Thị Bé H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Bé H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bé H được ly hôn với ông Nguyễn Thành V. Quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị Bé H và ông Nguyễn Thành V (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/3/2020) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Đình L, sinh ngày 31/01/2020 cho bà Lê Thị Bé H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Thành V do bà H không yêu cầu.

Khi lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông V được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Lê Thị Bé H chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0035193 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà H đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị Bé H; ông Nguyễn Thành V được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. T;
- Chi cục THADS Q. T;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ (Oanh)./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Viết Hoàng Lâm